CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

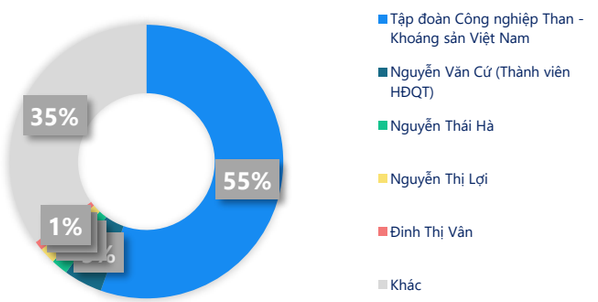
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

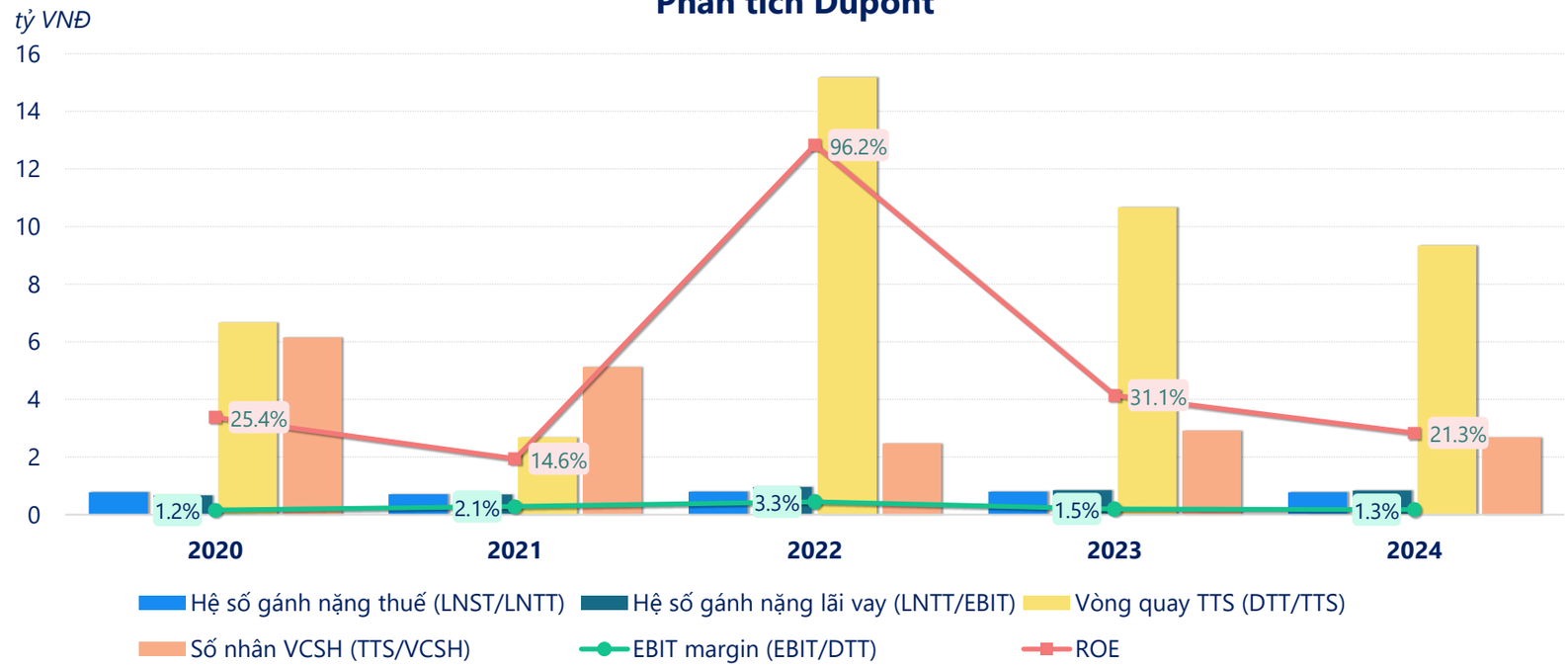
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	76,900
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	57,529 - 91,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	846
Số lượng CPLH (CP)	11,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.04)
EPS	13,026
P/E	5.9

	YTD	1T	3T	6T
CLM	5.3%	1.2%	-7.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

17,533

tỷ VNĐ

YoY: ▼392| -2.2%

LN sau thuế

2024

149

tỷ VNĐ

YoY: ▼30.0| -17.0%

ROE

2024

21.3%

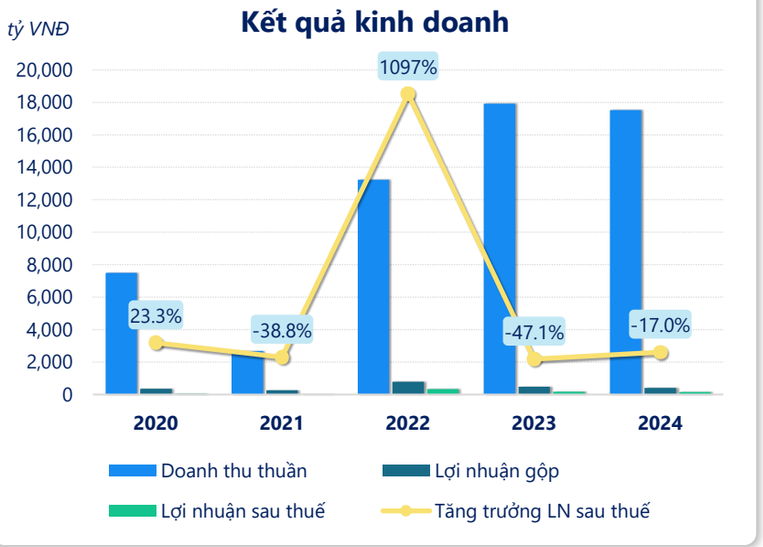
+/- YoY: ▼ 9.8%

ROA

2024

7.9%

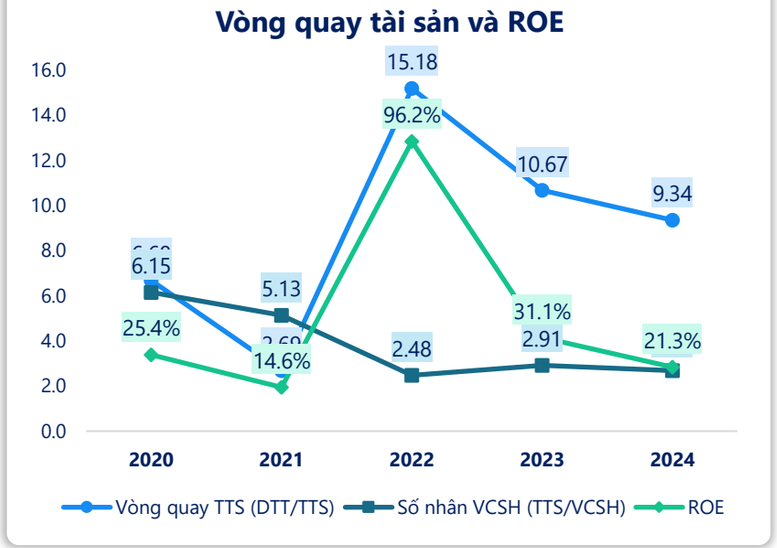
+/- YoY: ▼ 2.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.31%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

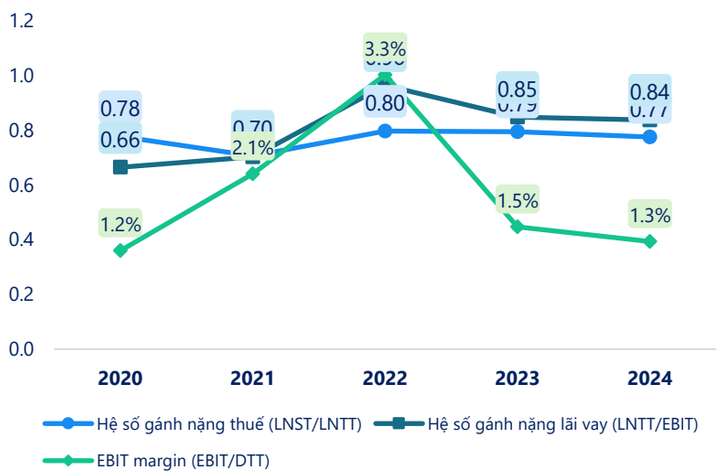
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.84**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **CLM** ghi nhận doanh thu thuần **17,533** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **148.8** tỷ đồng, lần lượt **giảm 2.18%** và **giảm 17.0%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **21.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

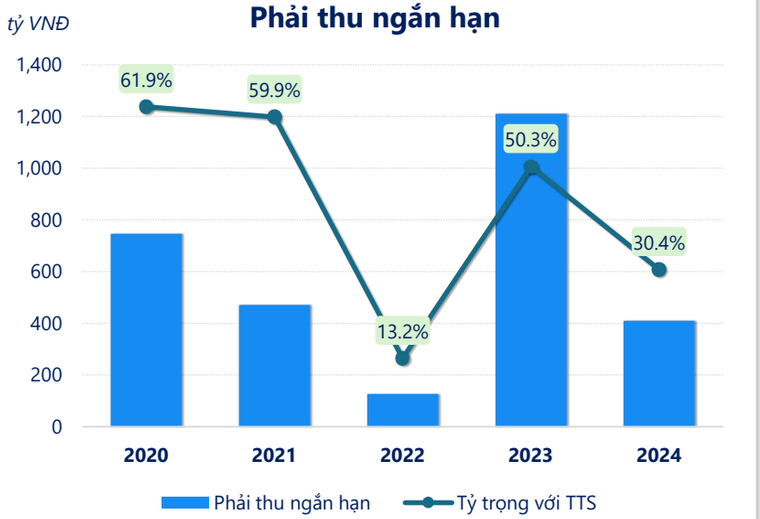


Vòng quay tổng tài sản đạt **9.34**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

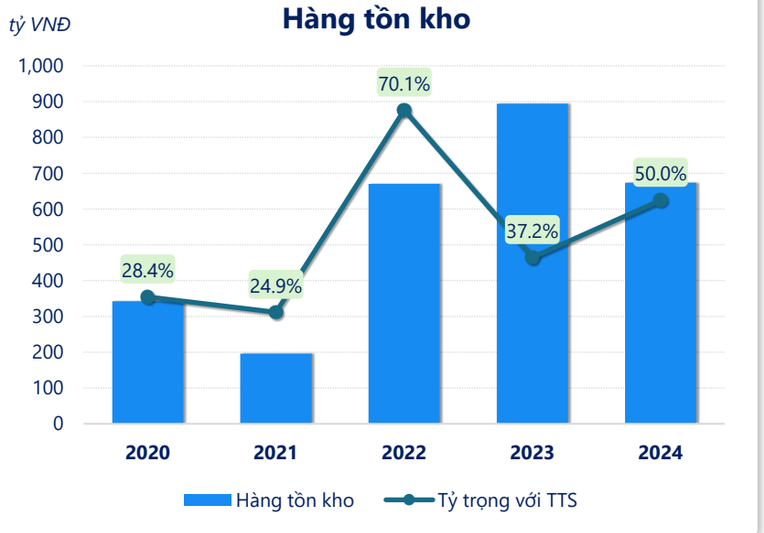
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.68** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

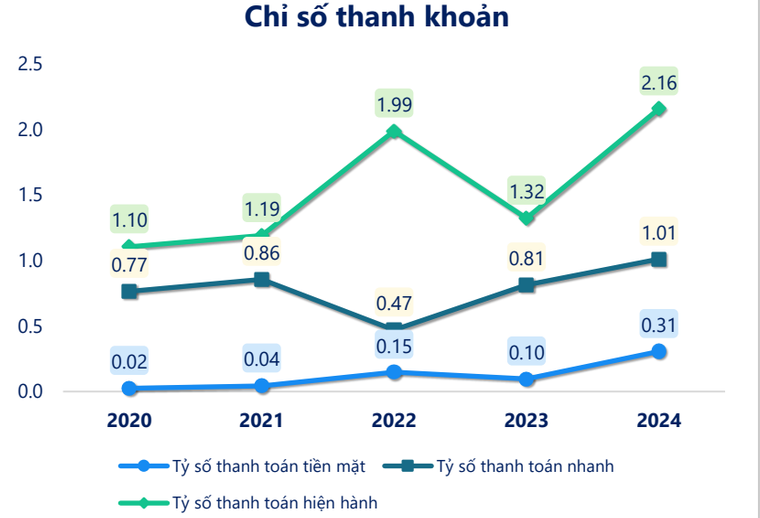
Phải thu ngắn hạn



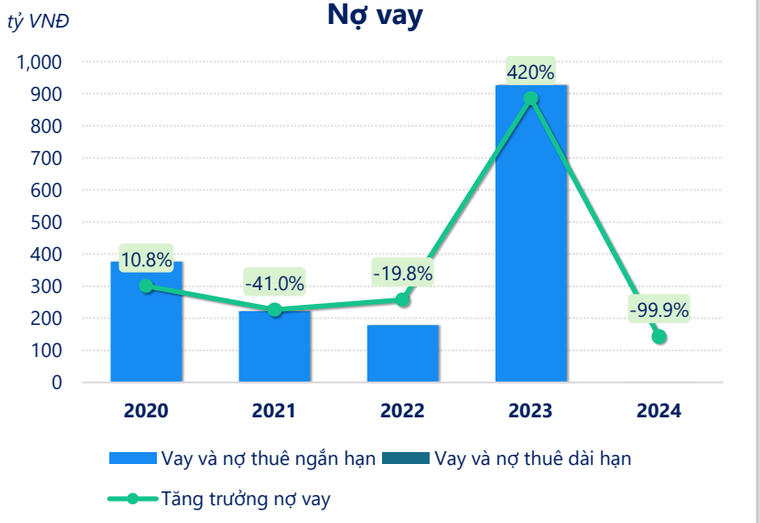
Hàng tồn kho



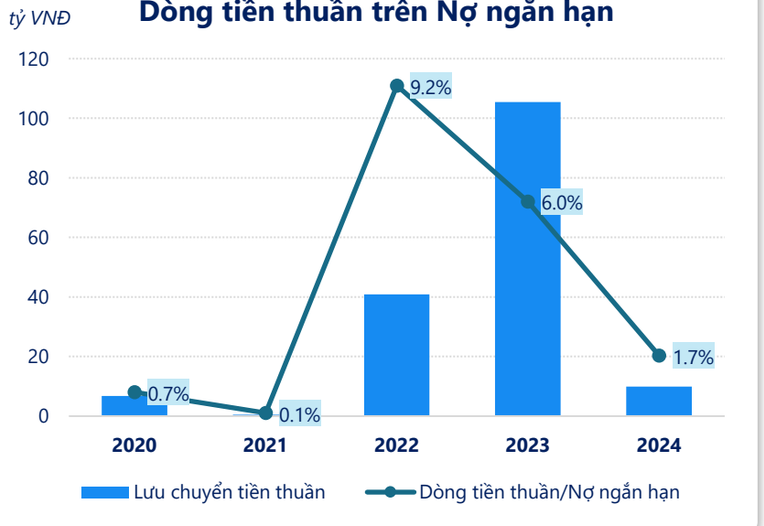
Chỉ số thanh khoản



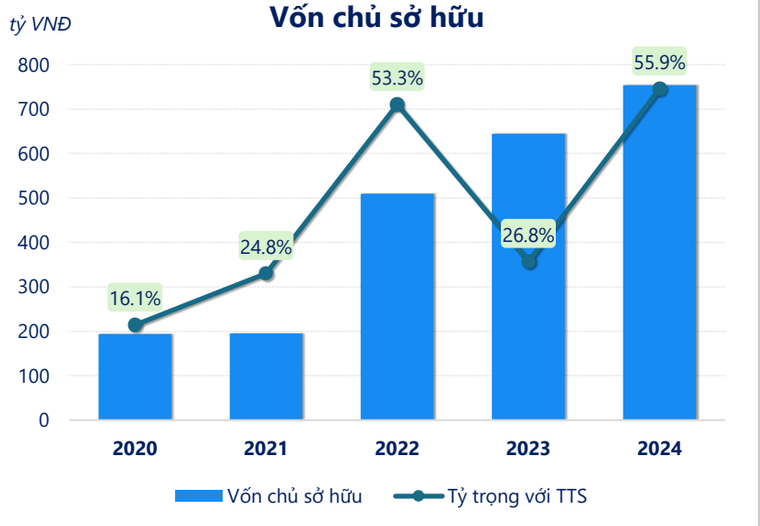
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (HNX: CLM)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,347**	**2,405**	**-44.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,269	2,322	-45.4%
Tiền và tương đương tiền	180	170	5.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	413	1,211	-65.9%
Hàng tồn kho	672	894	-24.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.17	47.9	-91.3%
Tài sản dài hạn	**78.1**	**82.7**	**-5.6%**
Phải thu dài hạn	2.86	3.06	-6.6%
Tài sản cố định	0	0	
Bất động sản đầu tư	65.4	70.0	-6.7%
Tài sản dở dang	0.11	0.15	-24.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**9.71**	**9.41**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	599	1,761	-66.0%
Nợ ngắn hạn	**592**	**1,755**	**-66.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.11	927	-99.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	462	710	-34.9%
Nợ dài hạn	6.53	5.19	25.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**748**	**645**	**16.1%**
Vốn chủ sở hữu	**748**	**645**	**16.1%**
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**7,489**	**2,679**	**13,227**	**17,925**	**17,533**
Giá vốn hàng bán	7,138	2,416	12,445	17,451	17,133
Lợi nhuận gộp	**351**	**263**	**782**	**473**	**400**
Doanh thu HĐTC	35.7	26.1	48.8	102	56.7
Chi phí TC	33.2	24.0	70.4	93.7	64.5
Chi phí lãi vay	**30.1**	**17.1**	**16.2**	**40.8**	**37.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	225	159	233	199	140
Chi phí QLDN	69.6	65.6	101	88.4	90.2
LN thuần từ HĐKD	**59.0**	**40.6**	**426**	**195**	**162**
Lợi nhuận khác	0.62	-0.50	-0.72	31.1	30.5
LN trước thuế	**59.6**	**40.1**	**425**	**226**	**192**
Lợi nhuận sau thuế	**46.3**	**28.3**	**339**	**179**	**149**
LNST của CĐ cty mẹ	**46.3**	**28.3**	**339**	**179**	**149**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.2	176	106	-610	968
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.04	0.23	0.58	0.39	0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.9	-176	-66.0	715	-958
Tiền đầu kỳ	18.2	25.0	25.3	65.1	170
Lưu chuyển tiền thuần	**6.78**	**0.52**	**40.8**	**105**	**9.95**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.04	-0.19	-0.97	-0.54	-0.23
Tiền cuối kỳ	25.0	25.3	65.1	170	180